|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂNVIỆT NAM-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng...năm...
(hoặc Quý ...năm....)*

**I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị**

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;

2. Hình thức sở hữu vốn;

3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

5. Trụ sở chính………… ; Số chi nhánh: ……………..

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên:....

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày ..../…/….. kết thúc vào ngày ……/..../....)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

**III. Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng;

2. Hình thức kế toán áp dụng;

**IV. Chính sách kế toán áp dụng**

1. Chuyển đổi tiền tệ

2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí

3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng:

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

4.1. Kế toán TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

4.2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình

5. Vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ

- Trích lập và sử dụng các Quỹ từ chênh lệch (Thu - Chi)

6. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro tín dụng:

7. Các điều chỉnh số liệu kì kế toán trước

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động** *(ĐVT: triệu đồng VN)*

**1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ |  |  |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ |  |  |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ |  |  |
| Cộng |  |  |

**2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |  |  |
| - Bằng VNĐ |  |  |
| - Bằng ngoại tệ |  |  |
| Cộng |  |  |

**3. Tiền gửi tại các TCTD khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tiền gửi tại các TCTD khác |  |  |
| \* Theo kì hạn |  |  |
| *- TG không kỳ hạn* |  |  |
| *- TG có kỳ hạn* |  |  |
| *- TG chuyên dùng* |  |  |
| \* Theo phạm vi |  |  |
| *- TG tại các TCTD trong nước bằng VND* |  |  |
| *- TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ* |  |  |
| *- TG tại các TCTD nước ngoài bằng VND* |  |  |
| *- TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ* |  |  |
| \* Dự phòng rủi ro (\*\*\*) |  |  |
| Cộng |  |  |

**4. Cho vay khách hàng**

***4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tổng dư nợ |  |  |
| - Nợ quá hạn |  |  |
| - Nợ chờ xử lý |  |  |
| - Nợ cho vay được khoanh |  |  |
| + Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ |  |  |
| + Tỷ lệ nợ khoanh trên tổng dư nợ |  |  |

***4.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu |  |  |
| Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước |  |  |
| Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư |  |  |
| Cho vay khác |  |  |
| Trả thay khách hàng |  |  |
| **Cộng** |  |  |

***4.3. Cơ cấu theo loại cho vay***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| ***\*\*\* Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:*** |  |
| - Cho vay ngắn hạn HTXK |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay lại vốn ODA |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay theo thỏa thuận |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay vốn huy động khác |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay thí điểm dưới 12 tháng: |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay VIDIFI bằng VNĐ |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay DA đường ôtô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay vốn ủy thác của NSĐP |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay vốn ủy thác khác |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Trả thay bảo lãnh |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Nợ chờ xử lý |  |  |
| ***- Tổng dư nợ cho vay trong nước*** |  |  |
| ***- Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong nước*** |  |  |
|  |
| ***\*\*\* Cấp HT SĐT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước*** |
| - Cấp hỗ trợ sau đầu tư |  |  |
| *Trong đó: + bằng NSTW* |  |  |
| *+ bằng NSĐP* |  |  |
| - Cấp phát vốn ủy thác |  |  |
| *Trong đó: + tạm ứng* |  |  |
| *+ cấp phát khối lượng hoàn thành* |  |  |
| - Cấp phát khác (Thủy điện Sơn La) |  |  |
| *Trong đó: + tạm ứng* |  |  |
| *+ cấp phát khối lượng hoàn thành* |  |  |
|  |  |  |
| ***\*\*\* Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:*** |
| - Cho vay ngắn hạn |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay trung hạn |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay dài hạn |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |
| - Cho vay khác |  |  |
| *Trong đó: nợ quá hạn* |  |  |

***4.4. Lãi cho vay và phí chưa thu được***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| ***\*\*\* Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:*** |  |
| - Cho vay ngắn hạn HTXK |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay lại vốn ODA |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| *+ Phí chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| *+ Phí chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay theo thỏa thuận |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay vốn huy động khác |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay thí điểm dưới 12 tháng: |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay VIDIFI bằng VNĐ |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay DA đường ôtô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay vốn ủy thác của NSĐP |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| *+ Phí chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay vốn ủy thác khác |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| *+ Phí chưa thu được* |  |  |
| - Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ |  |  |
| *+ Lãi cho vay chưa thu được* |  |  |
| *+ Phí chưa thu được* |  |  |
| - Trả thay bảo lãnh |  |  |
| *+ Lãi chưa thu được* |  |  |

**5. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đầu kỳ | Tăng từ đầu năm đến hết kì báo cáo | Giảm từ đầu năm đến hết kì báo cáo | Cuối kỳ |
| Đầu tư vào công ty con |  |  |  |  |
| Góp vốn liên doanh |  |  |  |  |
| Đầu tư vào công ty liên kết |  |  |  |  |
| Đầu tư dài hạn khác |  |  |  |  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (\*\*\*) |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |  |

**6. Tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| Tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| *- Mua trong kỳ**- Đầu tư XDCB hoàn thành**- Tăng khác* |  |  |  |  |  |  |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| *- Thanh lý, nhượng bán**- Giảm khác* |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| Tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| *- Khấu hao trong kỳ**- Tăng khác* |  |  |  |  |  |  |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| *- Thanh lý, nhượng bán**- Giảm khác* |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ HH**- Tại ngày đầu kỳ- Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **TSCĐ khác** | **Tổng cộng** |
| **Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| Tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| *- Thuê tài chính trong kỳ**- Tăng khác* |  |  |  |  |  |  |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| *- Mua lại TSCĐ thuê tài chính* |  |  |  |  |  |  |
| *- Trả lại TSCĐ thuê tài chính**- Giảm khác* |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |
| Tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| *- Khấu hao trong kỳ**- Tăng khác* |  |  |  |  |  |  |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| *- Mua lại TSCĐ thuê tài chính**- Trả lại TSCĐ thuê tài chính**- Giảm khác* |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính**- Tại ngày đầu kỳ- Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |

**8. Tài sản cố định vô hình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất có thời hạn** | **Bản quyền, bằng sáng chế** | **Phần mềm máy vi tính** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng cộng** |
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |
| Tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |
| *- Mua trong kỳ**- Tăng khác* |  |  |  |  |  |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |
| *- Thanh lý, nhượng bán**- Giảm khác* |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |
| Tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |
| *- Khấu hao trong kỳ**- Tăng khác* |  |  |  |  |  |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |
| *- Thanh lý, nhượng bán**- Giảm khác* |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ VH**- Tại ngày đầu kỳ- Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |

**9. Tài sản Có khác**

***9.1. Chi phí XDCB dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Mua sắm TSCĐ |  |  |
| Sửa chữa TSCĐ |  |  |
| Chi phí XDCB dở dang |  |  |
| *Trong đó, những công trình lớn:* |  |  |
| …. |  |  |
| …. |  |  |
| **Cộng** |  |  |
| ***9.2. Tài sản Có khác*** |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TDĐT, TDXK, BL |  |  |
| Chờ NSNN cấp PQL khác |  |  |
| Tạm ứng nộp NSNN |  |  |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ |  |  |
| Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên |  |  |
| Lãi, phí phải thu |  |  |
| Các khoản nợ phải thu khác |  |  |
| Vật liệu, công cụ dụng cụ |  |  |
| Chi phí trả trước |  |  |
| Tài sản Có khác |  |  |
| Dự phòng phải thu khó đòi |  |  |
| **Cộng** |  |  |

**10, Nợ Chính phủ và NHNN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| 10.1. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước |  |  |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ |  |  |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ |  |  |
| 10.2. Vay NSNN |  |  |
| Vay NSNN bằng VND |  |  |
| Vay NSNN bằng ngoại tệ |  |  |
| 10.3. Vay NHNN |  |  |
| Vay NHNN bằng VND |  |  |
| Vay NHNN bằng ngoại tệ |  |  |
| 10.4. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước |  |  |
| **Cộng** |  |  |

**11. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| 11.1. Tiền gửi của TCTD khác |  |  |
| Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VND |  |  |
| Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ |  |  |
| Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VND |  |  |
| Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ |  |  |
| 11.2. Vay các TCTD khác |  |  |
| Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ |  |  |
| Vay TCTD trong nước bằng VND |  |  |
| Vay TCTD nước ngoài bằng VND |  |  |
| Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ |  |  |
| **Cộng** |  |  |

**12. Tiền gửi của khách hàng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| **Tiền gửi không kỳ hạn** |  |  |
| \* Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND |  |  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ |  |  |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** |  |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND |  |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ |  |  |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** |  |  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND |  |  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ |  |  |
| **Tiền gửi ký quỹ** |  |  |
| **Các khoản bảo đảm thanh toán khác** |  |  |
| **Cộng** |  |  |

**13. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Vốn nhận của Chính phủ |  |  |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước |  |  |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài |  |  |
| **Cộng** |  |  |

**14. Phát hành giấy tờ có giá**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Kỳ phiếu | Tín phiếu | Trái phiếu | Giấy tờ có giá khác |
| Cuối kỳ |  |  |  |  |
| - Mệnh giá |  |  |  |  |
| - Chiết khấu |  |  |  | 7 |
| - Phụ trội |  |  |  |  |
| Đầu kỳ |  |  |  |  |
| - Mệnh giá |  |  |  |  |
| - Chiết khấu |  |  |  |  |
| - Phụ trội |  |  |  |  |

**15. Các khoản nợ phải trả ~~khác~~**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Phải trả cán bộ, CNV của NHPT |  |  |
| Các khoản phải nộp Nhà nước |  |  |
| Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu |  |  |
| Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay |  |  |
| Các khoản phải trả người bán |  |  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác |  |  |
| **Cộng** |  |  |

**16. Dự phòng rủi ro cho vay**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Số dư đầu kỳ |  |  |
| - Tăng từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo |  |  |
| *+ Dự phòng trích lập* |  |  |
| *+ Tăng khác* |  |  |
| - Giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo |  |  |
| *+ Sử dụng để XLRR* |  |  |
| *+ Khác* |  |  |
| - Số dư cuối kỳ |  |  |

**17. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn điều lệ** | **Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ** | **Vốn khác** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Quỹ khác thuộc vốn CSH** | **KQHĐ chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tăng trong kỳ*- Tăng vốn trong kỳ**- Kết quả hoạt động tăng trong kỳ**- Trích bổ sung các quỹ trong kỳ**- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giảm trong kỳ*- Sử dụng trong kỳ**- Các khoản khác* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**18. Kết quả hoạt động chưa phân phối** *(chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | Năm nay | Năm trước |
| Tổng thu nhập |  |  |
| Tổng chi phí |  |  |
| Kết quả hoạt động chưa phân phối năm nay |  |  |

**19. Tình hình thu nhập của cán bộ viên chức** *(chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | Năm nay | Năm trước |
| **I. Tổng số cán bộ, viên chức** |  |  |
| **II. Thu nhập của cán bộ** |  |  |
| 1. Tổng quỹ lương *(triệu VNĐ)* |  |  |
| 2. Tiền lương bình quân *(triệu VNĐ/người/tháng)* |  |  |

**20. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, thu phí quản lý** *(chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)*

20.1. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính cấp bù CLLS năm nay và năm trước.

20.2. Thu phí quản lý: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính phí quản lý năm nay và năm trước.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)* | **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)* | *……., ngày…. tháng…. năm…..***TỔNG GIÁM ĐỐC***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |